

Số: 01/2026/QĐ-VAAE

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

*Về việc quy định mức thu tiền dịch vụ Thẩm định giá, giám định tài sản của Công ty Cổ phần
Giám định và Thẩm định Tài sản Việt Nam*

- Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023;
- Căn cứ văn bản 113/VBHN-VPQH ngày 27/08/2025 của Văn phòng Quốc Hội về Luật Thương mại;
- Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động kinh doanh của Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức thu tiền dịch vụ thẩm định giá, giám định tài sản như Phụ lục kèm theo.

- Mức thu tại các Phụ lục 01, Phụ lục 02 chưa bao gồm thuế GTGT.
- Mức thu tại Phụ lục 03, Phụ lục 04 chưa bao gồm thuế GTGT.
- Mức thu tại các Phụ lục 01, phụ lục 02, phụ lục 03, phụ lục 04 chưa bao gồm chi phí khảo sát hiện trạng tài sản đối với tài sản phải khảo sát hiện trạng là bất động sản, tài nguyên thiên nhiên; các tài sản đã qua sử dụng; các doanh nghiệp, nhà máy, xí nghiệp.
- Chi phí khảo sát hiện trạng tài sản: Căn cứ Phụ lục 05.
- Đối với tài sản phục vụ mục đích thế chấp vay vốn ngân hàng, mức phí thỏa thuận theo từng loại tài sản, từng ngân hàng cụ thể.

Điều 2: Trường hợp đặc biệt, tùy theo tính chất phức tạp, giá trị, quy mô của tài sản, Tổng Giám đốc sẽ quyết định mức thu tiền dịch vụ thẩm định giá, giám định tài sản trong từng hợp đồng cụ thể.

Điều 3: Mức thu tiền các Hợp đồng tái thẩm định giá trong thời hạn 12 tháng tính từ ngày ban hành chứng thư mức thu bằng 60% giá trị Hợp đồng trước (tài sản tái thẩm định thời hạn quá 12 tháng mức thu như thẩm định lần đầu).

- Đối với tài sản thẩm định giá tại thời điểm quá khứ trước 12 tháng mức thu bằng 200% mức thu tiền dịch vụ thẩm định giá tại Quyết định này.

Điều 4: Điều khoản tham chiếu:

- Tài sản yêu cầu thẩm định giá phải có giấy tờ pháp lý hợp lệ
- Khách hàng phải hướng dẫn cho nhân viên thẩm định giá, giám định tài sản của Công ty Cổ phần Giám định và Thẩm định Tài sản Việt Nam vị trí và hiện trạng của tài sản cần thẩm định, giám định.
- Đối với kết quả thẩm định giá mà giá trị tài sản được tính bằng vàng hoặc bằng ngoại tệ thì Công ty chúng tôi sẽ căn cứ tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương

Việt Nam – Vietcombank và Công ty TNHH một thành viên vàng bạc đá quý Sài Gòn – SJC tại thời điểm định giá để quy đổi về VNĐ để tính mức phí thẩm định.

Điều 5: Điều khoản tham chiếu:

Trong trường hợp Nhà nước hoặc chuyên ngành có quy định về mức thu tiền dịch vụ thẩm định giá, giám định tài sản cho loại tài sản khác với quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo quy định của Nhà nước hoặc chuyên ngành về phân loại tài sản và mức thu tiền dịch vụ thẩm định giá, giám định tài sản theo quy định của Nhà nước hoặc chuyên ngành đó.

Điều 6: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, căn cứ hoạt động thực tế Tổng Giám đốc sẽ điều chỉnh mức thu tiền dịch vụ cho phù hợp. Lãnh đạo các Ban, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và các Giám đốc thị trường khu vực cùng toàn thể cán bộ trong Công ty, các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các phòng chuyên môn, CN, VP
- Các Giám đốc thị trường Khu vực
- Lưu: phòng TC - KT



Phụ lục 01

QUI ĐỊNH MỨC THU TIỀN DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN GIÁ ĐỘNG SẢN

(Kèm theo quyết định số: 01/2026/QĐ-VAAE ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Giám định và Thẩm định Tài sản Việt Nam)

STT	Trị giá tài sản (tr.đồng)	Tỷ lệ %	Mức thu phí (đồng)
1	100 -200	Mức thu cố định	3.700.000
2	200-300		4.700.000
3	300-400		5.700.000
4	400-500		6.700.000
5	500-600		7.700.000
6	600-700		8.700.000
7	700-800		9.700.000
8	800-900		10.700.000
9	900-1.000		11.700.000
10	1.000-1150	1,52	
11	1.150-1.300	1,50	
12	1.300-1.450	1,47	
13	1.450-1.600	1,45	
14	1.600-1.750	1,42	
15	1.750-1.900	1,4	
16	1.900-2.050	1,38	
17	2.050-2.200	1,36	
18	2.200-2.350	1,34	
19	2.350-2.500	1,32	
20	2.500-2.700	1,3	
21	2.700-2.900	1,28	
22	2.900-3.100	1,26	
23	3.100-3.300	1,24	
24	3.300-3.500	1,22	
25	3.500-3.700	1,2	
26	3.700-3.900	1,18	
27	3.900-4.100	1,16	
28	4.100-4.300	1,14	
29	4.300-4.500	1,12	
30	4.500-4.700	1,06	
31	Trên 4.700	Thỏa thuận	

Ghi chú: - Đối với tài sản có trị giá <100.000.000đ mức thu tiền tối thiểu là 3.000.000đ
 - Mức giá trên chưa bao gồm thuế VAT

CÔNG TY CP GIÁM ĐỊNH VÀ THẨM ĐỊNH TÀI SẢN VIỆT NAM

Phụ lục 02

QUI ĐỊNH MỨC THU TIỀN DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN

(Kèm theo quyết định số: 01/2026/QĐ-VAAE ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Giám định và Thẩm định Tài sản Việt Nam)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Trị giá tài sản	Tỷ lệ %	STT	Trị giá tài sản	Tỷ lệ %
1	100-200	0,600	31	4.700-4.900	0,300
2	200-300	0,590	32	4.900-5.100	0,295
3	300-400	0,580	33	5.100-5.300	0,290
4	400-500	0,570	34	5.300-5.500	0,285
5	500-600	0,560	35	5.500-6.000	0,280
6	600-700	0,550	36	6.000-6.500	0,275
7	700-800	0,520	37	6.500-7.000	0,270
8	800-900	0,490	38	7.000-7.500	0,260
9	900-1.000	0,460	39	7.500-8.000	0,250
10	1.000-1.150	0,450	40	8.000-8.500	0,240
11	1.150-1.300	0,440	41	8.500-9.000	0,230
12	1.300-1.450	0,430	42	9.000-9.500	0,220
13	1.450-1.600	0,420	43	9.500-10.000	0,215
14	1.600-1.750	0,410	44	10.000-11.500	0,210
15	1.750-1.900	0,400	45	11.500-13.000	0,205
16	1.900-2.050	0,390	46	13.000-14.500	0,200
17	2.050-2.200	0,380	47	14.500-16.000	0,195
18	2.200-2.350	0,370	48	16.000-17.500	0,194
19	2.350-2.500	0,360	49	17.500-19.000	0,193
20	2.500-2.700	0,3550	50	19.000-20.500	0,192
21	2.700-2.900	0,350	51	20.500-22.000	0,191
22	2.900-3.100	0,345	52	22.000-25.000	0,188
23	3.100-3.300	0,340	53	25.000-28.000	0,185
24	3.300-3.500	0,335	54	28.000-31.000	0,182
25	3.500-3.700	0,330	55	31.000-34.000	0,179
26	3.700-3.900	0,325	56	34.000-37.000	0,176
27	3.900-4.100	0,320	57	37.000-40.000	0,173
28	4.100-4.300	0,315	58	40.000-45.000	0,170
29	4.300-4.500	0,310	59	45.000-50.000	0,167
30	4.500-4.700	0,305	60	Trên 50.000	Thỏa thuận

Ghi chú: - Đối với tài sản có trị giá <100.000.000đ mức thu tiền tối thiểu là 3.000.000đ
- Mức giá trên chưa bao gồm thuế VAT

CÔNG TY CP GIÁM ĐỊNH VÀ THẨM ĐỊNH TÀI SẢN VIỆT NAM

Phụ lục 03

QUY ĐỊNH MỨC THU TIỀN DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN THI HÀNH ÁN
(Kèm theo quyết định số: 01/2026/QĐ-VAAE ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần
Giám định và Thẩm định Tài sản Việt Nam)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Giá trị tài sản		Tỷ lệ %		Mức thu phí	
	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến
1		<200.000.000			3.000.000 đồng	
2	200.000.000	250.000.000	1,5	2,7496	3.000.000	6.874.000
3	250.000.000	300.000.000	1,3748	2,499	3.437.000	7.497.000
4	300.000.000	350.000.000	1,2495	2,2486	3.748.500	7.870.100
5	350.000.000	400.000.000	1,1243	1,998	3.935.050	7.992.000
6	400.000.000	450.000.000	0,999	1,5	3.996.000	6.750.000
7	450.000.000	500.000.000	0,75	1,3876	3.375.000	6.938.000
8	500.000.000	600.000.000	0,6938	1,3126	3.469.000	7.875.600
9	600.000.000	700.000.000	0,6563	1,2376	3.937.800	8.663.200
10	700.000.000	800.000.000	0,6188	1,1626	4.331.600	9.300.800
11	800.000.000	900.000.000	0,5813	1,125	4.650.400	10.125.000
12	900.000.000	1.000.000.000	0,5625	1,0876	5.062.500	10.876.000
13	1.000.000.000	1.200.000.000	0,5438	1,05	5.438.000	12.600.000
14	1.200.000.000	1.400.000.000	0,525	1,0126	6.300.000	14.176.400
15	1.400.000.000	1.600.000.000	0,5063	0,975	7.088.200	15.600.000
16	1.600.000.000	1.900.000.000	0,4875	0,9658	7.800.000	18.350.200
17	1.900.000.000	2.100.000.000	0,4782	0,9376	9.085.800	19.689.600
18	2.100.000.000	2.400.000.000	0,4688	0,919	9.844.800	22.056.000
19	2.400.000.000	2.800.000.000	0,4595	0,9	11.028.000	25.200.000
20	2.800.000.000	3.200.000.000	0,45	0,8814	12.600.000	28.204.800
21	3.200.000.000	3.600.000.000	0,4407	0,8626	14.102.400	31.053.600
22	3.600.000.000	4.000.000.000	0,4313	0,8158	15.526.800	32.632.000
23	4.000.000.000	5.000.000.000	0,4079	0,765	16.316.000	38.250.000
24	5.000.000.000	6.000.000.000	0,3825	0,7426	19.125.000	44.556.000
25	6.000.000.000	7.000.000.000	0,3713	0,72	22.278.000	50.400.000
26	7.000.000.000	8.000.000.000	0,36	0,6976	25.200.000	55.808.000
27	8.000.000.000	10.000.000.000	0,3488	0,6826	27.904.000	68.260.000
28	10.000.000.000	15.000.000.000	0,3413	0,6226	34.130.000	93.390.000
29	15.000.000.000	20.000.000.000	0,3113	0,5506	46.695.000	110.120.000
30	20.000.000.000	30.000.000.000	0,2753	0,4936	55.060.000	148.080.000
31	30.000.000.000	40.000.000.000	0,2468	0,4546	74.040.000	181.840.000
32	40.000.000.000	50.000.000.000	0,2273	0,4126	90.920.000	206.300.000
	Trên 50 tỷ				Thỏa thuận	

Ghi chú: - Mức phí trên đã bao gồm chi phí khảo sát thực trạng tài sản.

- Mức giá trên chưa bao gồm thuế VAT

CÔNG TY CP GIÁM ĐỊNH VÀ THẨM ĐỊNH TÀI SẢN VIỆT NAM

Phụ lục 04

**QUI ĐỊNH MỨC THU TIỀN DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ
VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN GIÁ TÀI SẢN THANH LÝ, TÀI SẢN ĐÃ QUA SỬ
DỤNG**

**(Kèm theo quyết định số: 01/2026/QĐ-VAAE ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần
Giám định và Thẩm định Tài sản Việt Nam)**

Đơn vị: VNĐ

STT	Giá trị thẩm định	Phí thẩm định
1	< 50 triệu đồng	5.000.000
2	50 triệu đồng – 200 triệu đồng	10.000.000
3	> 200 triệu đồng – 400 triệu đồng	15.000.000
4	> 400 triệu đồng – 600 triệu đồng	20.000.000
5	> 600 triệu đồng – 1.500 triệu đồng	25.000.000
6	> 1.500 triệu đồng – 3.000 triệu đồng	30.000.000
7	> 3.000 triệu đồng – 5.000 triệu đồng	40.000.000
8	> 5.000 triệu đồng	Thỏa thuận

Ghi chú: - Mức phí trên chưa bao gồm chi phí khảo sát thực trạng tài sản.
- Mức giá trên chưa bao gồm thuế VAT

CÔNG TY CP GIÁM ĐỊNH VÀ THẨM ĐỊNH TÀI SẢN VIỆT NAM

Phụ lục 05

**QUY ĐỊNH MỨC THU CHI PHÍ KHẢO SÁT TÀI SẢN ĐỐI VỚI TÀI SẢN CẦN
PHẢI KHẢO SÁT THỰC TRẠNG TÀI SẢN**
(Kèm theo quyết định số: 01/2026/QĐ-VAAE ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần
Giám định và Thẩm định Tài sản Việt Nam)

Đơn vị: VNĐ

STT	Địa bàn thẩm định	Phí khảo sát tài sản
1	Nội thành Hà Nội	1.000.000/ngày
2	Ngoại thành Hà Nội	2.000.000/ngày
3	Các tỉnh cách Hà Nội <200km	3.500.000/ngày
4	Các tỉnh cách Hà Nội từ 200km đến <350km	5.000.000/ngày
5	Các tỉnh cách Hà Nội 350km đến <500km	7.000.000/ngày
6	Các tỉnh cách Hà Nội ≥ 500 km	Thỏa thuận

(Trường hợp tài sản ở các tỉnh xa cách Hà Nội ≥ 500 km thì chi phí đi lại do bên thuê thẩm định thanh toán).

CÔNG TY CP GIÁM ĐỊNH VÀ THẨM ĐỊNH TÀI SẢN VIỆT NAM